



Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND

	Tên Công ty quản lý quỹ:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
1	Management Fund Company name:	SSI Asset Management Company Limited
	Tên Ngân hàng giám sát:	Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)
2	Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
	Tên Quỹ:	Quỹ ETF SSIAM HNX30
3	Fund name:	SSIAM HNX30 ETF
4	Kỳ báo cáo:	Từ ngày 04 tháng 03 năm 2016 đến ngày 10 tháng 03 năm 2016
	Reporting period:	From 04 March 2016 to 10 March 2016
5	Ngày lập báo cáo:	Ngày 11 tháng 03 năm 2016
	Reporting Date:	11/03/2016

Đơn vị tính: VND/%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
A	Giá trị tài sản ròng Net Assest Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	77,575,312,448	77,300,265,178
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	768,072,400	765,349,160
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	7,680.72	7,653.49
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	78,950,813,371	77,575,312,448
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	781,691,221	768,072,400
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	7,816.91	7,680.72
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, in Which:		
	<i>Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ</i> Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	136.19	27.23
	<i>Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ</i> Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	95,450,531,024	95,450,531,024
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	69,087,909,888	69,087,909,888
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	10,000	10,000
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	10,000	10,000
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	-	-
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	2,183.09	2319.28
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))</i>	27.93%	30.20%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	10,000	10,000
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	9,000	9,000

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
 Authorised Representative of Fund Management

